

Số: 852/HHVN-TGTT  
V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2023

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/4/2023 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất Quý 1/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 1/2023 (Văn bản số 846/HHVN-TCKT ngày 28/4/2023);

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Ban Kiểm soát;
- HĐQT;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TGTT. L01.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**TRƯỞNG BAN TGTT  
Trần Tuấn Hải**

**TỔNG CÔNG TY  
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 847/HHVN-TCKT  
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
trên BCTC hợp nhất quý 1 năm 2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	396.552.843.271	688.859.483.520	(292.306.640.249)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 247 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 54 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 18 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 4 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 73 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 3 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban TGTĐ;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Cảnh Tinh**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2023**

**Tháng 4 năm 2023**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.018.177.801.542</b>	<b>12.835.961.755.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3.1</b>	<b>2.154.177.118.179</b>	<b>2.384.234.648.554</b>
1. Tiền	111		1.364.083.075.922	1.510.559.243.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		790.094.042.257	873.675.405.005
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.604.770.234.665</b>	<b>6.399.790.495.268</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	6.604.770.234.665	6.399.790.495.268
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.175.184.916.780</b>	<b>2.952.757.386.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.827.985.402.700	1.886.696.734.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	928.927.987.572	768.289.825.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	883.310.080.404	761.346.250.209
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(468.217.150.696)	(466.754.019.511)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.778.596.800	1.778.596.800
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3.7</b>	<b>514.957.337.060</b>	<b>591.366.541.579</b>
1. Hàng tồn kho	141		720.856.927.860	865.815.443.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>569.088.194.858</b>	<b>507.812.682.902</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	103.123.644.243	64.068.198.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		316.862.991.704	299.739.656.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	149.101.558.911	144.004.827.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.960.494.067.865</b>	<b>14.110.523.943.986</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>601.137.175.492</b>	<b>614.527.131.885</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		90.097.201.044	90.097.201.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	355.793.180.000	365.787.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	130.629.963.567	134.025.919.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.257.499.812.056</b>	<b>9.498.926.039.541</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.527.094.038.455	8.763.795.905.237
- Nguyên giá	222		31.176.493.071.673	31.096.611.392.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.649.399.033.218)	(22.332.815.487.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	50.330.125.817	51.058.756.289
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.960.312.027)	(7.231.681.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	680.075.647.784	684.071.378.015
- Nguyên giá	228		919.122.466.432	917.341.930.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.046.818.648)	(233.270.552.962)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	3.11	<b>484.102.788.571</b>	<b>493.684.119.050</b>
- Nguyên giá	231		796.258.298.494	795.716.654.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(312.155.509.923)	(302.032.535.343)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	3.12	<b>1.080.509.835.510</b>	<b>1.012.392.553.088</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.767.126.456
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.041.742.709.054	973.625.426.632
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	3.2	<b>1.959.231.700.417</b>	<b>1.940.715.358.546</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	(0)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.562.721.941.765	1.544.608.361.131
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		420.851.466.281	420.851.466.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.341.707.629)	(24.744.468.866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>578.012.755.819</b>	<b>550.278.741.876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	547.991.121.688	519.796.174.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	29.966.230.131	30.427.163.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	55.404.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.978.671.869.407</b>	<b>26.946.485.699.108</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.506.490.187.562</b>	<b>12.861.117.369.313</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.877.199.182.365</b>	<b>8.331.224.508.820</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.195.669.365.188	1.382.791.674.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.913.020.237	63.181.455.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	223.952.390.624	299.257.919.334
4. Phải trả người lao động	314		308.450.004.041	556.372.125.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.272.433.628.527	2.166.656.333.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	28.710.464.558	37.268.709.248
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	1.753.429.993.574	1.696.732.394.948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	1.788.941.054.366	1.943.480.316.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		129.164.230.198	72.438.282.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.535.031.052	113.045.297.769
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.629.291.005.197</b>	<b>4.529.892.860.493</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	14.739.076.642	14.739.076.642
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	40.001.000.046	40.236.147.240
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.412.831.272.441	2.402.021.845.074
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	1.666.839.232.142	1.581.286.917.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	494.880.423.926	491.608.874.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.472.181.681.845</b>	<b>14.085.368.329.795</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	3.19	<b>14.472.181.681.845</b>	<b>14.085.368.329.795</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.251.786.782.350)	(3.251.786.782.350)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.776.775.620	18.595.399.399
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.586.288.561.220	1.586.187.454.224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	92.227.502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(393.631.711.228)	(643.878.885.994)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(653.207.280.427)	(2.478.156.174.288)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.575.569.199	1.834.277.288.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.414.676.851.831	4.269.393.157.764
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.978.671.869.407</b>	<b>26.946.485.699.108</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	2.849.422.622.091	3.264.057.545.650
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	146.490.190	40.385.105
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.849.276.131.901</b>	<b>3.264.017.160.545</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.198.948.176.913	2.365.830.511.991
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>650.327.954.988</b>	<b>898.186.648.554</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	114.834.394.715	87.005.111.962
7. Chi phí tài chính	22	4.5	95.241.297.066	122.251.130.239
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.459.129.949	110.676.554.956
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		20.718.160.041	39.693.054.685
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	31.269.732.900	29.967.867.951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	240.514.919.809	238.185.323.914
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>418.854.559.969</b>	<b>634.480.493.097</b>
12. Thu nhập khác	31	4.8	141.385.221.229	147.044.785.020
13. Chi phí khác	32	4.9	75.127.273.062	7.092.419.403
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>66.257.948.167</b>	<b>139.952.365.617</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>485.112.508.136</b>	<b>774.432.858.714</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	84.827.181.431	89.515.709.870
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	3.732.483.434	(3.942.334.676)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>396.552.843.271</b>	<b>688.859.483.520</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		259.573.424.654	554.262.463.433
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		136.979.418.617	134.597.020.087

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TRƯỞNG BAN TCKT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Vũ Thị Thanh Duyên**

**Lê Duy Dương**



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	485.112.508.136	774.432.858.714
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>439.968.567.164</b>	<b>205.902.635.745</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	369.691.327.054	324.837.499.262
- Các khoản dự phòng	03	71.067.203.689	25.039.888.844
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.605.153.872	(23.259.631.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.280.172.235)	(214.708.004.677)
- Chi phí lãi vay	06	72.875.725.991	101.971.884.185
- Các khoản điều chỉnh khác	07	9.328.793	(7.979.000.175)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>925.081.075.300</b>	<b>980.335.494.459</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(234.055.602.621)	(568.638.159.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	148.304.009.579	(108.030.750.505)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(374.110.037.219)	312.163.578.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(65.143.877.769)	(33.906.791.336)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.594.299.651)	(13.334.190.461)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(165.912.543.346)	(106.680.548.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.001.338.839	3.904.110.086
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.245.377.819)	(39.784.202.621)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>156.324.685.293</b>	<b>426.028.540.382</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(195.155.058.220)	(75.587.869.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(25.629.077.324)	165.645.293.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.545.955.097.210)	(1.372.754.713.336)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.352.170.448.737	1.306.753.916.995
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(783.921.063)	(13.369.966.811)
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.599.298.621	46.911.650.936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(326.753.406.459)</b>	<b>57.598.311.976</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123.451.457.313	20.952.498.214
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.327.653.157)	(330.366.307.140)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.286.391.000)	(30.140.394.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(59.162.586.844)</b>	<b>(339.554.202.926)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(229.591.308.010)</b>	<b>144.072.649.432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.384.234.648.554</b>	<b>2.373.919.151.232</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(466.222.365)	1.260.138.060
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.154.177.118.179</b>	<b>2.519.251.938.724</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 1 năm 2023*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/9/2006, Tổng công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/6/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/8/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/8/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/7/2010. Từ ngày 18/8/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

**1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Những tháng đầu năm 2023, nhu cầu vận tải sụt giảm do nhiều nền kinh tế yếu đi, lãi suất và lạm phát tăng cao. Chỉ số giá vận tải biển thế giới đã giảm về mức trung bình giai đoạn 2011-2020. Doanh thu cả 3 lĩnh vực của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và 41 công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn <sup>(1)</sup>	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp,
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đến thời điểm 31/03/2023, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

• Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## **2.10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.23. Các bên liên quan**

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tiền mặt	18.936.402.992	14.142.875.977
- Tiền gửi ngân hàng	1.344.478.851.749	1.496.416.367.572
- Các khoản tương đương tiền	790.094.042.257	873.675.405.005
Cộng	2.154.177.118.179	2.384.234.648.554

Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 2.154.177.118.179 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

#### 3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.604.770.234.665	6.399.790.495.268

Tại ngày 31/03/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.6.04.770.234.665 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

# TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Stt	Chi tiết	31/03/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	36.390.717.322	50,00%	50,00%	35.765.482.737
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	492.610.823.037	36,55%	50,00%	499.163.592.917
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	397.194.244.263	38,54%	50,00%	397.572.182.372
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	30.813.627.191	49,00%	49,00%	25.689.748.366
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	50.392.986.595	33,49%	33,49%	50.392.986.595
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	18.207.395.574	26,46%	26,46%	18.207.395.574
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	28.802.610.338	49,00%	49,00%	24.459.859.888
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.800.964.329	10,21%	20,00%	4.800.964.329
16	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.683.470.293	12,29%	24,11%	6.683.470.293
17	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.402.464.842	23,69%	46,45%	19.824.016.828
18	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.186.924.662	18,36%	36,00%	1.981.451.613
19	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	9.144.890.463	12,54%	22,12%	9.144.890.463
20	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.474.311.495	21,49%	37,89%	5.475.800.142
21	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.858.358.411	18,36%	36,00%	5.596.708.298
22	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.656.421.461	32,73%	50,00%	30.351.513.211
23	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	18.409.722.961	13,74%	21,00%	20.072.288.087
24	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
25	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
26	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
27	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	211.357.984.790	46,28%	50,00%	194.822.477.373
28	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	19.493.999.063	42,21%	45,60%	22.547.868.425
29	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.892.021.869	18,62%	20,12%	4.956.221.747
30	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.257.547.816	38,48%	40,53%	36.248.668.911
31	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.572.693.677	28,25%	30,52%	32.233.675.361
32	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
33	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.255.798.366	35,92%	38,81%	14.694.199.947
34	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.987.510.068	33,83%	45,10%	24.987.510.068
35	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	25.811.258.368	27,00%	36,00%	26.076.870.905
36	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
37	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
38	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.025.118.460	46,74%	47,19%	6.025.118.460
40	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	10.673.371.300	15,00%	20,00%	10.673.371.300
41	Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	16.864.704.752	33,32%	36,00%	15.660.026.921
	Cộng			1.562.721.941.765			1.544.608.361.131

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/03/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>414.851.303.998</b>	<b>(23.744.468.866)</b>		<b>414.851.303.998</b>	<b>(23.744.468.866)</b>	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	47.785.570.188	-	0,18%	47.785.570.188	-	0,18%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		15.470.309.808	(1.135.072.014)		15.470.309.808	(1.135.072.014)	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi</b>		<b>6.000.162.283</b>	<b>(1.000.000.000)</b>		<b>6.000.162.283</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
<b>Cộng</b>		<b>420.851.466.281</b>	<b>(24.744.468.866)</b>		<b>420.851.466.281</b>	<b>(24.744.468.866)</b>	

**3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>532.488.262.416</b>	<b>431.396.159.039</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.470.249	13.223.362
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	85.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	1.616.283	
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	349.964.433.309	330.028.728.348
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	147.018.264.883	81.292.681.870
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	570.885.620	329.133.622
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	701.158.079	997.970.201
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-	39.074.400
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	-	100.455.700
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	690.785.647	333.237.625
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	28.725.000	19.017.600
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	10.249.711.229	9.824.068.429
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	274.680.072	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	-	274.680.072
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	3.754.779.629
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	3.346.082.760	3.350.394.695
Công ty CP HPH Logistic	104.188.941	
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	14.604.767.229	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.907.655	792.907.655
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831	245.805.831

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
<b>Bên khác</b>	<b>1.295.497.140.284</b>	<b>1.455.300.575.148</b>
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	25.501.200.167	28.591.990.034
- Công ty TNHH Hapag - Lloyd	13.969.344.748	9.670.557.040
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	16.658.268.724
- Wan hai lines ltd	16.887.715.329	16.225.090.089
- Công ty TNHH Cảng Phước Long	14.220.754.359	14.316.743.734
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	28.209.701.666	18.764.470.365
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	13.346.696.084	15.846.673.494
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	78.218.111.207
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	12.118.682.425	15.666.452.727
- Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	5.635.289.073	5.635.289.073
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	18.469.993.884	21.977.044.420
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	29.755.901.330	30.009.147.946
- SITC Container Lines Co.LTD	41.318.949.938	46.418.157.382
- Maersk Lines A/S	47.559.907.367	56.574.099.490
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	17.485.860.862	5.984.401.641
- Công ty cổ phần Tiếp vận HP	12.591.327.033	33.992.235.545
- Cavalier Enterprise, UAE	16.813.187.393	16.813.187.393
- Công ty Honda Việt Nam	12.458.830.000	14.127.912.000
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	12.155.581.200	9.577.566.855
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.777.943.025	7.520.960.278
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
- Các khoản phải thu khách hàng khác	839.739.127.241	978.107.448.482
<b>Cộng</b>	<b>1.827.985.402.700</b>	<b>1.886.696.734.187</b>

**3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.635.314.349</b>	<b>3.933.009.693</b>
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.044.483.869	2.050.975.493
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	590.830.480	1.882.034.200
<b>Bên khác</b>	<b>926.292.673.223</b>	<b>764.356.815.441</b>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	257.955.705.789	257.955.705.789
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	8.517.139.513	9.222.411.188
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	2.604.824.492
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	286.489.373.546	219.869.378.168
Kocks Ardelt Kranbau GMBH	96.537.411.038	27.153.351.174
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	44.988.000.000
Chengxi Shipyard Co., Ltd	36.259.888.680	10.970.651.180
Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	10.445.320.000
Các đối tượng khác	107.052.839.704	105.705.002.989
<b>Cộng</b>	<b>928.927.987.572</b>	<b>768.289.825.134</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA (*)	355.793.180.000	365.787.180.000
Cộng	355.793.180.000	365.787.180.000

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

### 3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	34.695.851.947	34.695.851.947
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	2.351.520.975	11.829.022.937
Phải thu người lao động	3.939.354.713	6.194.860.429
Ký cược, ký quỹ	4.705.393.750	8.340.189.519
Tạm ứng cho nhân viên	43.237.232.600	28.188.136.509
Các khoản chi hộ	11.141.656.751	19.887.605.019
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	120.848.326.910	170.787.606.011
Phải thu khác	662.390.742.758	481.422.977.838
Cộng	883.310.080.404	761.346.250.209

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

<b>Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo đối tượng</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>163.457.766.799</b>	<b>159.902.608.829</b>
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.705.648.507	6.705.648.507
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	46.684.186.853	44.960.887.380
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641	1.670.808.308
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	-	324.126.585
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	1.230.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	4.232.185.443	4.232.185.443
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	98.697.963.699	98.697.963.699
<b>Bên khác</b>	<b>719.852.313.605</b>	<b>601.443.641.380</b>
Khấu hao tài sản cố định số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761	194.218.263.761
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi dờ	7.489.641.254	7.489.641.254
Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	25.879.040.208
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	5.976.165.389	5.976.165.389
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	2.351.520.975	11.829.022.937
Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.942.394.471	6.194.860.425
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	2.364.538.910	858.161.253
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	43.237.232.600	28.188.136.509
Các khoản chi hộ khách hàng	11.141.656.751	19.887.605.019
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	120.848.326.910	170.787.606.011
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	14.475.784.803	18.984.313.604
Các khoản phải thu khác	283.927.747.573	111.150.825.006
<b>Cộng</b>	<b>883.310.080.404</b>	<b>761.346.250.209</b>

<b>Phải thu dài hạn khác chi tiết theo nội dung</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
Ký cược, ký quỹ	38.505.026.224	83.442.714.423
Phải thu khác	92.124.937.343	50.583.205.537
<b>Cộng</b>	<b>130.629.963.567</b>	<b>134.025.919.960</b>

<b>Phải thu dài hạn khác chi tiết theo đối tượng</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.952.950.029	50.583.205.537
- Các khoản phải thu khác	79.677.013.538	83.442.714.423
<b>Cộng</b>	<b>130.629.963.567</b>	<b>134.025.919.960</b>



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	15.158.278.731
- Nguyên liệu, vật liệu	460.404.475.332	476.314.083.957
- Công cụ, dụng cụ	25.579.613.699	23.490.267.726
- Chi phí SXKD dở dang	12.087.455.380	23.289.190.563
- Hàng hóa (*)	221.576.019.814	327.485.986.305
- Hàng gửi bán	1.209.363.635	77.636.364
Cộng	720.856.927.860	865.815.443.646

(\*) Hàng hóa tại ngày 31/03/2023, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Hàng hóa khác là 11.106.429.013 VND.

Trong quý 1 năm 2023, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã thực hiện thanh lý lô cọc thép Vân Phong. Giá trúng đấu giá là 41.500.000.000 VND (bao gồm cả VAT), tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Gas Venus

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phí bảo hiểm	16.559.087.378	22.687.114.491
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	42.259.073.798	15.584.845.935
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	9.408.200.970	16.559.148.367
Tiền thuê đất	9.347.824.895	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.549.457.202	9.237.090.080
Cộng	103.123.644.243	64.068.198.873

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Lợi thế kinh doanh	1.606.291.174	1.608.800.074
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.904.892.449	3.927.772.679
Tiền thuê đất trả trước	99.774.925.288	98.443.925.921
Chi phí mua bảo hiểm	109.663.500	387.534.293
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	362.483.224.184	328.726.309.472
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.253.648.358	67.158.601.023
Chi phí trả trước hoạt động	5.175.106.549	6.037.807.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.683.370.186	13.505.423.414
Cộng	547.991.121.688	519.796.174.138

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.9. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tại ngày 01/01/2023	9.043.182.129.865	2.912.104.538.379	18.876.992.010.870	208.776.060.122	55.556.653.490	31.096.611.392.726
- Tăng trong kỳ	17.457.800.081	33.550.842.974	28.686.665.284	3.675.805.040	64.038.181	83.435.151.560
+ Mua sắm mới	6.371.789.405	32.588.172.623	10.765.624.327	3.675.805.040	64.038.181	53.465.429.576
+ Chuyển từ XDCB	10.890.617.379	962.670.351	17.921.040.957	-	-	29.774.328.687
+ Tăng khác	195.393.297	-	-	-	-	195.393.297
- Giảm trong kỳ	290.665.488	1.986.518.424	204.000.000	1.072.288.701	-	3.553.472.613
+ Thanh lý, nhượng bán	-	1.986.518.424	204.000.000	1.072.288.701	-	3.262.807.125
+ Giảm khác	290.665.488	-	-	-	-	290.665.488
- Tại ngày 31/03/2023	9.060.349.264.458	2.943.668.862.929	18.905.474.676.154	211.379.576.461	55.620.691.671	31.176.493.071.673
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
- Tại ngày 01/01/2023	5.122.718.197.925	2.076.865.106.019	14.948.199.487.622	144.054.489.603	40.978.206.320	22.332.815.487.489
- Khấu hao trong năm	59.958.101.049	36.313.956.014	218.204.579.299	4.147.804.421	1.088.791.279	319.713.232.062
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	68.128.049	1.839.504.437	153.000.000	1.069.053.847	-	3.129.686.333
+ Thanh lý, nhượng bán	-	1.839.504.437	153.000.000	1.069.053.847	-	3.061.558.284
+ Giảm khác	68.128.049	-	-	-	-	68.128.049
- Tại ngày 31/03/2023	5.182.608.170.925	2.111.339.557.596	15.166.251.066.921	147.133.240.177	42.066.997.599	22.649.399.033.218
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày 01/01/2023	3.920.463.931.940	835.239.432.360	3.928.792.523.248	64.721.570.519	14.578.447.170	8.763.795.905.237
- Tại ngày 31/03/2023	3.877.741.093.533	832.329.305.333	3.739.223.609.233	64.246.336.284	13.553.694.072	8.527.094.038.455

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	788.963.574.719	113.879.634.947	351.898.800	14.146.822.511	917.341.930.977
- Tăng trong năm	-	1.780.535.455	-	-	1.780.535.455
+ Mua sắm mới	-	1.780.535.455	-	-	1.780.535.455
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	134.226.495.531
- Tại ngày 31/03/2023	788.963.574.719	115.660.170.402	351.898.800	14.146.822.511	919.122.466.432
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	143.984.769.845	74.793.728.504	351.898.800	14.140.155.813	233.270.552.962
- Khấu hao trong quý	3.457.760.532	2.318.028.964	-	476.190	5.776.265.686
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2023	147.442.530.377	77.111.757.468	351.898.800	14.140.632.003	239.046.818.648
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	644.978.804.874	39.085.906.443	-	6.666.698	684.071.378.015
- Tại ngày 31/03/2023	641.521.044.342	38.548.412.934	-	6.190.508	680.075.647.784

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.11. Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	255.797.525.808	537.111.581.605	2.807.546.980	-	795.716.654.393
- Tăng trong năm	-	541.644.101	-	-	541.644.101
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2023	255.797.525.808	537.653.225.706	2.807.546.980	-	796.258.298.494
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	48.327.608.253	253.047.841.632	657.085.458	-	302.032.535.343
- Khấu hao trong năm	1.533.028.005	8.575.012.815	14.933.760	-	10.122.974.580
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2023	49.860.636.258	261.622.854.447	672.019.218	-	312.155.509.923
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	207.469.917.555	284.063.739.973	2.150.461.522	-	493.684.119.050
- Tại ngày 31/03/2023	205.936.889.550	276.030.371.259	2.135.527.762	-	484.102.788.571

**3.12. Tài sản dở dang**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.767.126.456	38.767.126.456
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
- Mua sắm khác	646.500.000	11.945.037.963
- Xây dựng cơ bản	1.037.332.282.659	961.680.388.669
+ Dự án ICD Phước Long	1.306.125.656	1.262.296.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.281.323.195	36.281.323.195
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.625.244.586	12.625.244.586
+ Dự án Cảng Cái Lân	34.003.303.719	34.003.303.719
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	314.761.554.211	312.886.208.258
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	3.632.157.787	3.632.157.787
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	21.260.703.483	20.102.293.945
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	256.670.098.776	231.316.542.030
+ Dự án sửa chữa cải tạo khu nhà làm việc TT điều hành sản xuất cảng Quy Nhơn	-	8.805.263.568
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	134.860.823.638	124.626.015.676
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	83.588.465.410	54.658.300.089
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	1.795.734.107	1.181.552.288
+ Dự án khác	40.901.155.659	24.654.294.164
- Sửa chữa lớn	3.763.926.395	-
<b>Cộng</b>	<b>1.041.742.709.054</b>	<b>973.625.426.632</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.13. Phải trả người bán**

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2023 (VND)</b>	<b>01/01/2023 (VND)</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>32.750.349.092</b>	<b>22.236.349.229</b>
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	335.815.350	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	243.430	5.117.144
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	107.024.522	66.188.640
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	12.889.800	12.889.800
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.770.566.627	4.770.566.627
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	834.101.844	380.501.363
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	9.746.295.567	9.581.359.027
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7.531.714.596	7.261.800.166
Công ty CP HPH Logistic	187.376.976	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	8.393.327.580	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	830.992.800	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác</b>	<b>1.162.919.016.096</b>	<b>1.360.555.324.869</b>
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	13.738.195.829	8.030.681.609
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.289.390.457
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	44.772.918.020	32.961.517.001
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	24.610.527.687	26.558.658.331
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	12.314.886.358	12.314.886.358
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Vinh	5.780.931.058	5.780.931.058
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.559.525.607	10.559.525.607
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	78.877.193.376	78.877.193.376
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	7.532.965.757	7.532.965.757
Công ty CP Unico Vina	176.220.000	25.974.106.810
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Việt Nga	9.556.296.296	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	10.850.360.000	10.850.360.000
Công ty MONJASA	9.012.333.078	9.012.333.078
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	11.804.057.420	14.579.896.864
MONJASA PTE LTD	6.704.571.564	16.257.717.388
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	255.933.328.053	249.367.999.033
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	874.797.960	12.593.338.544
Iata Vietnam Company Limited	-	14.615.774.494
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.213.523.870	11.514.055.369
Các đối tượng khác	538.140.487.734	706.707.487.763
<b>Cộng</b>	<b>1.195.669.365.188</b>	<b>1.382.791.674.098</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong quý 1 năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong quý 1 năm 2023 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 31/03/2023 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 31/03/2023 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	141.488.873	16.184.395.618	60.271.721.465	61.341.541.961	690.698.807	15.722.705.393
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	81.927.416	81.927.416	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.894.093	170.424.729.173	82.115.354.790	171.111.816.183	9.174.650.641	82.091.024.329
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.147.027.263	5.517.477.093	31.518.084.180	38.956.019.689	6.469.284.563	3.159.955.871
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	134.293.379.669	80.377.431.195	40.169.134.091	5.084.960.915	132.752.698.887	113.920.928.589
6. Các loại thuế khác	9.038.013	26.746.886.255	13.449.481.168	31.143.779.981	14.226.013	9.057.776.442
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	432.370.134	439.370.134	-	-
<b>Cộng</b>	<b>144.004.827.911</b>	<b>299.257.919.334</b>	<b>228.038.081.244</b>	<b>308.159.416.279</b>	<b>149.101.558.911</b>	<b>223.952.390.624</b>

### 3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí lãi vay	2.106.962.479.054	2.082.170.924.280
Trích trước chi phí sửa chữa	86.384.337.867	38.265.685.423
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.264.035.521	18.400.255.488
Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	428.256.660
Chi phí phải trả khác	62.394.519.425	27.391.211.927
<b>Cộng</b>	<b>2.272.433.628.527</b>	<b>2.166.656.333.778</b>

Chi phí phải trả dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Thuế nhà đất phải trả	14.739.076.642	14.739.076.642
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.739.076.642</b>	<b>14.739.076.642</b>

### 3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	7.544.538.081	1.182.111.623
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	9.752.829.022	22.541.322.647
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	9.277.603.162	11.860.797.892
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.135.494.293	1.684.477.086
<b>Cộng</b>	<b>28.710.464.558</b>	<b>37.268.709.248</b>

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	2.283.030.000	2.102.940.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	37.717.970.046	38.133.207.240
<b>Cộng</b>	<b>40.001.000.046</b>	<b>40.236.147.240</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	58.628.174.289	58.628.174.289
- Kinh phí công đoàn	12.603.242.127	9.799.389.939
- Bảo hiểm xã hội	3.158.495.848	677.191.260
- Bảo hiểm y tế	517.523.090	78.371.071
- Bảo hiểm thất nghiệp	222.133.322	13.574.605
- Thuế TNCN của người lao động	6.124.565.703	3.277.182.144
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	24.200.523.021	24.200.523.021
- Phải trả về cổ phần hóa	20.986.771.463	20.986.771.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.126.831.242	34.493.932.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.653.528.407	16.691.588.912
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.260.593.200.496	1.233.339.933.753
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	110.145.834.749	104.114.200.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.469.169.817	190.431.561.328
<b>Cộng</b>	<b>1.753.429.993.574</b>	<b>1.696.732.394.948</b>

Phải trả dài hạn khác	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.744.846.061	52.102.608.241
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	11.205.524.936	10.963.664.080
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuê Kho tổng 3.000m2	18.264.405.031	18.666.043.025
- Giá trị thuê cầu dài hạn	17.850.000.000	19.635.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	27.111.966.685	
<b>Cộng</b>	<b>2.412.831.272.441</b>	<b>2.402.021.845.074</b>

### 3.18. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	91.305.685.915	157.267.729.486
Vay đối tượng khác	4.150.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.693.485.368.451	1.786.212.586.875
<b>Cộng</b>	<b>1.788.941.054.366</b>	<b>1.943.480.316.361</b>

Dài hạn	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	762.164.264.813	664.320.541.984
Vay ODA	537.798.787.329	549.595.195.452
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	366.876.180.000	367.371.180.000
<b>Cộng</b>	<b>1.666.839.232.142</b>	<b>1.581.286.917.436</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.19. Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>10.945.029.557</b>	<b>89.940.729.693</b>	<b>(3.251.786.782.350)</b>	<b>18.595.399.399</b>	<b>1.586.187.454.224</b>	<b>92.227.502</b>	<b>(643.878.885.994)</b>	<b>4.269.393.157.764</b>	<b>14.085.368.329.795</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	259.573.424.654	136.979.418.617	396.552.843.272
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	7.077.744.360	-	7.077.744.360
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	101.106.996	-	-	-	101.106.996
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	8.304.275.450	8.304.275.450
- Giảm khác	-	-	-	-	8.818.623.779	-	-	2.248.505.528	-	11.067.129.307
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>10.945.029.557</b>	<b>89.940.729.693</b>	<b>(3.251.786.782.350)</b>	<b>9.776.775.620</b>	<b>1.586.288.561.220</b>	<b>92.227.502</b>	<b>(393.631.711.228)</b>	<b>4.414.676.851.831</b>	<b>14.472.181.681.845</b>



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 4.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.076.218.334.188	1.229.722.403.474
Doanh thu hoạt động khai thác Cb và DVHH	1.451.704.322.714	1.871.336.616.613
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	86.138.234.587	24.511.312.234
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	694.484.815	2.012.917.675
Doanh thu cấp dịch vụ khác	122.245.311.720	37.344.315.990
Doanh thu bán hàng	112.421.934.067	99.129.979.664
Cộng	2.849.422.622.091	3.264.057.545.650

Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

#### 4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 1 năm 2023 là 146.490.190 VND.

#### 4.3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	884.940.489.049	850.398.329.859
Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.023.862.372.717	1.375.949.063.577
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	72.774.499.922	15.008.308.024
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	745.840.451	1.964.130.479
Giá vốn cấp dịch vụ khác	106.709.406.989	28.568.031.062
Giá vốn bán hàng	178.464.879.052	93.942.648.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.549.311.267)	0
Cộng	2.198.948.176.913	2.365.830.511.991

Trong đó: Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4.4. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.217.451.663	52.762.996.388
Lãi bán các khoản đầu tư	158.659.377	933.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	149.361.300
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	19.661.573.850	34.091.748.613
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.706.252.474	72.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.457.351	0
Cộng	114.834.394.715	87.005.111.962

Trong đó: Doanh thu tài chính là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

### 4.5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Chi phí lãi vay	73.459.129.949	110.676.554.956
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	542.732.189	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	18.007.466.736	11.550.692.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.631.950.897	0
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(582.761.237)	23.882.694
Chi phí hoạt động tài chính khác	182.778.532	0
Cộng	95.241.297.066	122.251.130.239

### 4.6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên	2.773.551.078	2.252.488.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.506.727	60.506.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.675.149.207	15.595.266.977
Chi phí hoa hồng môi giới	0	1.084.843.538
Chi phí khác bằng tiền	7.760.525.888	10.974.762.114
Cộng	31.269.732.900	29.967.867.951

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	142.556.239.699	127.824.052.038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	6.517.048.447	13.489.740.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.473.126.950	7.538.981.548
Thuế, phí và lệ phí	6.380.997.765	3.852.800.673
Chi phí dự phòng	1.602.708.855	21.114.203.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.603.587.526	13.796.672.017
Chi phí khác bằng tiền	52.381.210.567	50.568.873.401
Cộng	240.514.919.809	238.185.323.914

### 4.8. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	956.851.159	135.532.644.531
Tiền phạt thu được	758.154.546	125.167.457
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	130.790.390.676	2.064.535.544
Tiền thuê đất được giảm	276.396.557	0
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	4.994.552.244	0
Các khoản thu nhập khác	3.608.876.047	9.322.437.488
Cộng	141.385.221.229	147.044.785.020

### 4.9. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	70.036.597	0
Các khoản bị phạt	835.292.571	12.006.300
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	14.039.645	25.606.852
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	2.483.852.367	2.483.852.367
Các khoản khác	71.724.051.882	4.570.953.884
Cộng	75.127.273.062	7.092.419.403

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4.10. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	4.223.226.308	12.245.975.763
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	48.906.446.345	39.673.468.474
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	16.777.235.162	16.199.971.116
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.945.535.524	5.355.648.090
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	720.000.000	1.312.302.936
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.257.863.174	1.364.759.462
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	0	4.598.113
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	5.319.967.161	0
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	268.393.654	9.910.226.921
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.001.324.331	2.584.496.504
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	354.473.000	520.000.000
Công ty cổ phần VIMC Logistics	0	198.949.252
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	52.716.772	145.313.239
Cộng	84.827.181.431	89.515.709.870

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo kế ước thông thường.

## 6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng		Quý 1 năm 2023 (VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>38.557.024.904</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	124.703.398
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.475.166
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	25.333.769.783
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.751.262.596
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	218.788.162
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.159.694.092
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.522.493.833
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.486.748.155
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.476.529.024
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	2.352.878.920
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	88.681.775

Mua hàng hóa dịch vụ		Quý 1 năm 2023 (VND)
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>39.050.450.452</b>
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	379.535.353
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	3.352.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.011.130.140
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.943.329.878
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	1.120.968.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	16.427.750.723
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	17.947.401.308
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	216.982.650

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát trong quý 1 năm 2023 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2023 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	604.636.176
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	563.912.190
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	519.119.722
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	523.919.721
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	515.737.219
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	475.820.476
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	484.520.476
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	537.554.717
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	405.827.872
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	359.327.872

### 8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh